UBND HUYỆN MÊ LINH

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số: 202/QĐ-UBND ngày 13/ 01 /2025 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**3.662.630**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**1.832.116**
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	1.651.700
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	180.416
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**1.640.708**
-	Thu bổ sung cân đối	885.924
-	Thu bổ sung có mục tiêu	754.784
III	**Thu từ nguồn CCTL năm trước chuyển sang**	**189.806**
IV	**Thu kết dư**	**-**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**-**
VI	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**	**-**
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**3.662.630**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**2.907.846**
1	Chi đầu tư phát triển	1.621.316
2	Chi thường xuyên	1.228.333
3	Dự phòng ngân sách	58.197
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**754.784**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi bổ sung mục tiêu đầu tư xây dựng cơ bản	582.193
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	172.591

UBND HUYỆN MÊ LINH

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số: 202/QĐ-UBND ngày 13/ 01/2025 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**3.592.987**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.772.116
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.640.708
-	*Thu bổ sung cân đối*	*885.924*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*754.784*
3	Thu kết dư	
4	Thu từ nguồn CCTL năm trước chuyển sang	180.163
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	
II	**Chi ngân sách**	**3.592.987**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	3.418.305
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	174.682
-	Chi bổ sung cân đối	131.144
-	Chi bổ sung có mục tiêu	43.538
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**244.325**
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	60.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	174.682
-	Thu bổ sung cân đối	131.144
-	Thu bổ sung có mục tiêu	43.538
3	Thu kết dư	
4	Thu từ nguồn CCTL năm trước chuyển sang	9.643

UBND HUYỆN MÊ LINH

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số: 202/QĐ-UBND ngày 13/ 01 /2025 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**2.307.400**	**2.307.400**
I	**Thu nội địa**	**2.307.400**	**2.307.400**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN do Huyện quản lý	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	422.700	422.700
4.1	*Thuế TNDN*	*151.000*	*151.000*
4.2	*Thuế GTGT*	*268.300*	*268.300*
4.3	*Thuế TTĐB*	*2.400*	*2.400*
4.4	*Thuế tài nguyên*	*1.000*	*1.000*
4.5	*Thu khác*	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	153.800	153.800
	Do cụ thuế Hà Nội và Cục thuế DN lớn quản lý	*11.700*	*11.700*
	Do Chi cục thuế Quản lý	*142.100*	*142.100*
6	Thuế bảo vệ môi trường		-
7	Lệ phí trước bạ	125.400	125.400
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	*32.100*	*32.100*
	- Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền	*93.300*	*93.300*
8	Thu phí, lệ phí	49.400	49.400
	Trong đó: phí cấp biển số xe (NS trung ương hưởng 100%)	*40.300*	*40.300*
	.- Phí, lệ phí huyện quản lý thu	*7.600*	*7.600*
	.- Phí, lệ phí xã, thị trấn quản lý thu	*1.500*	*1.500*
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.400	7.400
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	70.000	70.000
	Khu vực DN có vốn ĐTNN, trong đó:	6.800	6.800
	Số thu hằng năm	*6.800*	*6.800*

	Số thu 01 lần		
	Khu vực còn lại, trong đó:	63.200	63.200
	Số thu hằng năm	*63.200*	*63.200*
	Số thu 01 lần		
12	Thu tiền sử dụng đất	1.418.000	1.418.000
	Thu giao đất dự án	*398.000*	*398.000*
	Thu đấu giá QSD đất	*1.000.000*	*1.000.000*
	Tiền sử dụng đất khác	*20.000*	*20.000*
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-
16	Thu khác ngân sách	42.700	42.700
	Trong đó: .- Thu NSTW và NS TP hưởng	*33.100*	*33.100*
	.- Thu khác NS huyện	*8.600*	*8.600*
	.- Thu khác NS xã, thị trấn	*1.000*	*1.000*
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.000	3.000
18	Thu đền bù do NN thu hồi đất	15.000	15.000
II	**Thu viện trợ**		-

UBND HUYỆN MÊ LINH

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số: 202/QĐ-UBND ngày 13 /01 /2025 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**3.662.630**	**3.418.305**	**244.325**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**2.907.846**	**2.707.059**	**200.787**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.621.316**	**1.606.316**	**15.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.621.316	1.606.316	15.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	251.503	251.503	-
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	251.503	251.503	
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-	-	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	1.621.316	1.606.316	15.000
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*1.400.000*	*1.400.000*	
-	*Chi từ nguồn đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất*	*15.000*		*15.000*
-	*Chi đầu tư từ nguồn phân cấp trong cân đối*	*206.316*	*206.316*	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**1.228.333**	**1.046.294**	**182.039**
	Trong đó:	-		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	671.485	671.485	
2	*Chi khoa học và công nghệ*	-		
III	**Dự phòng ngân sách**	**58.197**	**54.449**	**3.748**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-	-	-
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**754.784**	**711.246**	**43.538**
I	**Chi các chương trình MTQG**	-	-	
	Bổ sung CTMT Quốc gia XD NTM	-	-	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**754.784**	**711.246**	**43.538**
1	Bổ sung chi đầu tư XDCB	582.193	582.193	
2	Bổ sung chi thường xuyên các nhiệm vụ thành phố giao	172.591	129.053	43.538
2	Kinh phí đặc thù công tác Đảng (NSTP) (***cấp cho Văn phòng Huyện uỷ)***	5.965	5.965	

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
2,1	Miễn giảm học phí học viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học ngoài công lập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP **(cấp cho phòng lao động TBXH)**	25.995	25.995	-
2,2	Hỗ trợ kinh phí MTTQ VN theo Nghị quyết 14/2024 (***giao Mặt trận tổ quốc huyện)***	105	105	-
2,3	Kinh phí tăng thêm cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 1/7/2024 của Chính phủ ***(Cấp cho phòng Lao động TBXH)***	12.144	12.144	
2,4	Hỗ trợ Trung tâm y tế Mê Linh thuộc UBND huyện Mê Linh (***Giao Trung tâm Y tế huyện Mê Linh)***	36.228	36.228	-
2,5	Hỗ trợ Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thuộc UBND huyện Mê Linh ***(Giao Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp)***	4.145	4.145	-
2,6	Hỗ trợ đóng BHYT cho người cao tuổi từ 70 đến dưới 80 tuổi, người khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn (***Giao cơ quan BHXH)***	2.554	2.554	
2,7	Chính sách đặc thù cho một số nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em cần sự can thiệp khẩn cấp và trẻ em bị tai nạn thương tích nghiêm trọng trên địa bàn Thành phố ***(Giao Phòng Lao động TBXH)***	2.736	2.736	-
2,8	Chế độ hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội ***(Giao Phòng Lao động TBXH)***	45	45	
2,9	Hỗ trợ một số chính sách khuyến khích PTNN theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HHĐND TPHN(bao gồm hỗ trợ máy cấy từ nguồn KP hỗ trợ bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06/01/2023 cuả BTC)	18.495	18.495	

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
.-	*Hỗ trợ một số chính sách khuyến khích PTNN theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HHĐND TPHN (bao gồm hỗ trợ máy cấy từ nguồn KP hỗ trợ bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06/01/2023 cuả BTC)* ***(Cấp cho phòng Kinh Tế)***	*5.874*	*5.874*	
.-	*Hỗ trợ một số chính sách khuyến khích PTNN theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HHĐND TPHN(bao gồm hỗ trợ máy cấy từ nguồn KP hỗ trợ bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06/01/2023 cuả BTC)* ***(Cấp cho Trung tâm dịch vụ nông nghiệp)***	*12.621*	*12.621*	
2,1	Điều chỉnh mức phân bổ chi thường xuyên (chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành và sử dụng xe ô tô)	799	799	
-	*Điều chỉnh mức phân bổ chi thường xuyên (chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành và sử dụng xe ô tô)* ***(Cấp cho Văn phòng Huyện uỷ)***	307	307	
-	*Điều chỉnh mức phân bổ chi thường xuyên (chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành và sử dụng xe ô tô)* ***(Cấp cho Văn phòng HĐND-UBND)***	382	382	
-	*Điều chỉnh mức phân bổ chi thường xuyên (chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành)* ***(Giao Đội trật tự XD đô thị)***	40	40	
-	*Điều chỉnh mức phân bổ chi thường xuyên (chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành)* ***(Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo)***	60	60	
-	*Điều chỉnh mức phân bổ chi thường xuyên (chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành)* ***(Giao Trung tâm BDCT)***	10	10	

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
2,11	Chế độ học phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông của Thành phố thuộc hộ cận nghèo theo NQ 15/2023/NQ-HĐND (***giao các trường Mầm non, THCS)*** (***Phân bổ trong năm***)	246	246	
2,12	Công tác quản lý người sử dụng trái phép ma túy, đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, quản lý sau cai nghiện ma túy ***(Giao phòng Lao động TBXH)***	411	411	
2,13	Đãi ngộ, hỗ trợ các nghệ nhân, câu lạc bộ tiêu biểu trong lĩnh vực di sản văn hoá phi vật thể **(giao phòng Văn hoá TT)**	320	320	-

UBND HUYỆN MÊ LINH

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số: 202/QĐ-UBND ngày 13 01 /2025 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**3.592.986**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**174.682**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**3.418.304**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.188.509**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.188.509
	Trong đó:	
1,1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1,2	Chi y tế, dân số và gia đình	
1,3	Chi văn hóa thông tin	
1,4	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1,5	Chi thể dục thể thao	
1,6	Chi bảo vệ môi trường	
1,7	Chi các hoạt động kinh tế	
1,8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1,9	Lĩnh vực xã hội	
1,10	Lĩnh vực khác	
1,11		
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**1.175.346**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	671.486
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	31.935
4	Chi văn hóa thông tin	9.518
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.752
6	Chi thể dục thể thao	3.147
7	Chi bảo vệ môi trường	57.691
8	Chi các hoạt động kinh tế	30.231
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	89.964
10	Chi bảo đảm xã hội	121.008
11	Chi Quốc phòng	11.838
12	Chi An ninh	5.550
13	Chi mua sắm sữa chữa	-

STT	Nội dung	Dự toán
14	Chi khác NS	8.731
15	Chi Quản lý vận hành trụ sở làm việc các cơ quan	2.443
11	KP thực hiện các nhiệm vụ TP giao (Mục tiêu TP)	129.053
III	**Dự phòng ngân sách**	**54.449**
IV	**Tạo nguồn thực hiện điều chỉnh tiền lương**	**-**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-

UBND HUYỆN MÊ LINH

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số: 202/QĐ-UBND ngày 13/ 01/2025 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	**3.418.304**	**2.188.509**	**1.175.346**	**54.449**	**-**	**-**	**-**		
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**2.705.266**	**2.188.509**	**516.757**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Văn phòng HĐND - UBND huyện	23.361		23.361						
2	Phòng Giáo dục và đào tạo	18.111		18.111						
3	Phòng Nội vụ	9.638		9.638						
4	Phòng tài chính - KH	3.666		3.666						
5	Phòng tài nguyên và Môi trường	8.865		8.865						
6	Thanh tra huyện	3.791		3.791						
7	Phòng Kinh tế	18.576		18.576						
8	Phòng lao động TB&XH	174.243		174.243						
9	Phòng văn hóa Thông tin	4.112		4.112						
10	Phòng Y tế	2.646		2.646						
11	Phòng Tư Pháp	4.383		4.383						
12	Phòng Quản lý đô thị	3.916		3.916						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
13	Đội Trật tự xây dựng đô thị	5.657		5.657						
14	Huyện ủy Mê Linh	30.195		30.195						
15	Huyện đoàn Mê Linh	1.979		1.979						
16	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	1.945		1.945						
17	Hội Cựu chiến binh huyện	938		938						
18	Ủy ban MTTQ huyện	2.942		2.942						
19	Hội Nông dân huyện	2.304		2.304						
20	Ban quản lý di tích Đền thờ Hai Bà Trưng	3.000		3.000						
21	Ban quản lý dự án ĐTXD	69.563		69.563						
22	TT Bồi dưỡng chính trị huyện	3.441		3.441						
23	Trung tâm GDNN-GDTX	10.129		10.129						
24	Trung tâm Văn hóa TT huyện	11.443		11.443						
25	Hội Chữ thập đỏ	969		969						
26	Hội Người mù	487		487						
27	Hội nạn nhân chất độc da cam	191		191						
28	Hội cựu thanh niên xung phong	261		261						
29	Hội Khuyến học	301		301						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
30	Hội người khuyết tật	90		90						
31	Hội người cao tuổi	327		327						
32	Hội sinh vật cảnh	50		50						
33	Hội Đông y	90		90						
34	Câu lạc bộ hưu trí	60		60						
35	Ban trị sự Giáo hội phật giáo VN huyện Mê Linh	30		30						
36	Hội Cựu giáo chức	70		70						
37	Công an huyện	5.720		5.720						
38	Ban Chỉ huy Quân sự	11.838		11.838						
39	Trung tâm y tế Mê Linh	41.731		41.731						
40	Bệnh viện đa khoa Mê Linh	110		110						
41	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	18.470		18.470						
42	Bảo hiểm xã hội	15.118		15.118						
43	Tòa án nhân dân huyện	300		300						
44	Kho bạc NN Mê Linh	200		200						
45	Chi cục thuế khu vực Sóc Sơn - Mê Linh	400		400						
46	Viện Kiểm sát nhân dân Mê Linh	300		300						
47	Chi cục THA huyện Mê Linh	150		150						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
48	Chi cục Thống kê huyện Mê Linh	450		450						
49	Liên đoàn lao động huyện Mê Linh	100		100						
50	Đảng uỷ Khối doanh nghiệp huyện Mê Linh	100		100						
48	Thanh Lâm	80.550	80.550							
49	Kim Hoa	20.200	20.200							
50	Quang Minh	24.300	24.300							
51	Tam Đồng	36.600	36.600							
52	Tự Lập	21.800	21.800							
53	Tiến Thắng	28.000	28.000							
54	Đại Thịnh	8.650	8.650							
55	Tiền Phong	40.900	40.900							
56	Tráng Việt	13.350	13.350							
57	Mê Linh	25.100	25.100							
58	Thạch Đà	12.800	12.800							
59	Chu Phan	28.500	28.500							
60	Liên Mạc	12.528	12.528							
61	Vạn Yên	28.600	28.600							
62	Tiến Thịnh	35.550	35.550							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
63	Văn Khê	50.700	50.700							
64	Chi Đông	12.500	12.500							
65	Hoàng Kim	33.650	33.650							
66	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Mê Linh	1.275.388	1.275.388							
67	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mê Linh	276.345	276.345							
68	Vốn chuẩn bị đầu tư phân bổ linh hoạt trong năm	15.000	15.000							
69	Vốn quy hoạch phân bổ linh hoạt trong năm	10.000	10.000							
70	Vốn quyết toán dự án hoàn thành	44.574	44.574							
71	Hoàn trả quỹ đầu tư Thành phố	27.224	27.224							
72	Hỗ trợ ngành dọc	13.700	13.700							
73	Cấp vốn Điều lệ cho các Quỹ Tài chính nhà nước; Ủy thác NSĐP cho ngân hàng chính sách xã hội	7.000	7.000							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
74	Vốn phục vụ công tác lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán	5.000	5.000							
II	**CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC**	**654.493**	**-**	**654.493**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	MN Chi Đông	8.661		8.661	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**
2	MN Chu Phan	11.138		11.138						
3	MN Đại Thịnh A	5.892		5.892						
4	MN Đại Thịnh B	6.407		6.407						
5	MN Hoàng Kim	6.444		6.444						
6	MN Kim Hoa	11.129		11.129						
7	MN Liên Mạc	11.576		11.576						
8	MN Mê Linh	10.013		10.013						
9	MN Quang Minh A	9.138		9.138						
10	MN Quang Minh B	8.898		8.898						
11	MN Tam Đồng	8.948		8.948						
12	MN Thạch Đà A	9.516		9.516						
13	MN Thạch Đà B	9.126		9.126						
14	MN Thanh Lâm A	8.507		8.507						
15	MN Thanh Lâm B	8.006		8.006						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
16	MN Tiền Phong A	10.128		10.128						
17	MN Tiền Phong B	7.934		7.934						
18	MN Tiến Thắng A	5.341		5.341						
19	MN Tiến Thắng B	5.616		5.616						
20	MN Tiến Thịnh	10.016		10.016						
21	MN Tráng Việt	10.136		10.136						
22	MN Tự Lập	11.074		11.074						
23	MN Văn Khê A	10.610		10.610						
24	MN Văn Khê B	6.040		6.040						
25	MN Vạn Yên	6.870		6.870						
26	TH Chi Đông	9.197		9.197						
27	TH Chu Phan	9.451		9.451						
28	TH Đại Thịnh A	7.084		7.084						
29	TH Đại Thịnh B	5.676		5.676						
30	TH Hoàng Kim	5.177		5.177						
31	TH Kim Hoa A	8.346		8.346						
32	TH Kim Hoa B	4.793		4.793						
33	TH Liên Mạc A	7.699		7.699						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
34	TH Liên Mạc B	7.016		7.016						
35	TH Mê Linh	10.841		10.841						
36	TH Quang Minh A	12.380		12.380						
37	TH Quang Minh B	9.628		9.628						
38	TH Tam Đồng	9.408		9.408						
39	TH Thạch Đà A	11.158		11.158						
40	TH Thạch Đà B	6.691		6.691						
41	TH Thanh Lâm A	11.090		11.090						
42	TH Thanh Lâm B	9.925		9.925						
43	TH Tiền Phong A	11.123		11.123						
44	TH Tiền Phong B	9.042		9.042						
45	TH Tiến Thắng A	9.261		9.261						
46	TH Tiến Thắng B	7.375		7.375						
47	TH Tiến Thịnh	11.164		11.164						
48	TH Tráng Việt A	5.718		5.718						
49	TH Tráng Việt B	6.180		6.180						
50	TH Tự Lập A	7.665		7.665						
51	TH Tự Lập B	4.536		4.536						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
52	TH Văn Khê A	12.098		12.098						
53	TH Văn Khê B	5.237		5.237						
54	TH Vạn Yên	5.595		5.595						
55	THCS Chi Đông	6.716		6.716						
56	THCS Chu Phan	7.803		7.803						
57	THCS Đại Thịnh	9.875		9.875						
58	THCS Hoàng Kim	5.561		5.561						
59	THCS Kim Hoa	9.047		9.047						
60	THCS Liên Mạc	10.343		10.343						
61	THCS Mê Linh	10.988		10.988						
62	THCS Quang Minh	13.684		13.684						
63	THCS Tam Đồng	8.265		8.265						
64	THCS Phạm Hồng Thái	12.999		12.999						
65	THCS Thanh Lâm A	9.257		9.257						
66	THCS Thanh Lâm B	7.787		7.787						
67	THCS Tiền Phong	16.526		16.526						
68	THCS Tiến Thắng	12.443		12.443						
69	THCS Tiến Thịnh	8.425		8.425						
70	THCS Tráng Việt	8.922		8.922						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
71	THCS Trưng Vương	9.776		9.776						

UBND HUYỆN MÊ LINH

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số: 202/QĐ-UBND ngày 13/01/2025 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		10	11	12	13
	TỔNG SỐ	**2.188.509**	**636.496**	**-**	**1.100**	**433.910**	**20.150**	**-**	**3.650**	**837.105**	**-**	**-**	**53.000**	**77.600**
1	Thanh Lâm	80.550				8.000				67.750				4.800
2	Kim Hoa	20.200				4.000				14.600				1.600
3	Quang Minh	24.300				13.900				6.000				4.400
4	Tam Đồng	33.600								31.300				2.300
5	Tự Lập	21.800					1.950		2.150	15.800				1.900
6	Tiến Thắng	28.000								24.600				3.400
7	Đại Thịnh	8.650					2.900			3.500				2.250
8	Tiền Phong	40.900					2.200			31.000				7.700
9	Tráng Việt	13.350					2.800			6.500				4.050
10	Mê Linh	25.100					2.000			18.600				4.500
11	Thạch Đà	12.800				3.300	350			7.000				2.150
12	Hoàng Kim	33.650				4.050				21.600				8.000
13	Chu Phan	28.500					2.100			18.400				8.000
14	Liên Mạc	12.528								9.778				2.750
15	Vạn Yên	28.600				5.000	1.600			19.500				2.500
16	Tiến Thịnh	35.550					2.050			31.000				2.500

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		10	11	12	13
17	Văn Khê	50.700				5.600	2.200			32.400				10.500
18	Chi Đông	12.500							1.500	6.700				4.300
19	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Mê Linh	1.275.388	636.496		1.100	390.060				194.732			53.000	
20	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mê Linh	276.345								276.345				
21	Vốn chuẩn bị đầu tư phân bổ linh hoạt trong năm	15.000												
22	Vốn quy hoạch phân bổ linh hoạt trong năm	10.000												
23	Vốn quyết toán dự án hoàn thành	44.574												
24	Hoàn trả quỹ đầu tư Thành phố	27.224												
25	Hỗ trợ ngành dọc	13.700												
26	Cấp vốn Điều lệ cho các Quỹ Tài chính nhà nước; Ủy thác NSĐP cho ngân hàng chính sách xã hội	5.000												

UBND HUYỆN MÊ LINH

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số: 202/QĐ-UBND ngày 13/ 01/2025 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
	TỔNG SỐ	**1.171.884**	**678.579**	**-**	**11.838**	**5.550**	**70.717**	**9.838**	**2.751**	**3.147**	**57.691**	**57.726**	**11.200**	**16.088**	**107.072**	**162.891**	**4.084**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**517.391**	**24.970**	**-**	**11.838**	**5.550**	**70.717**	**9.838**	**2.751**	**3.147**	**57.691**	**57.726**	**11.200**	**16.088**	**107.072**	**162.007**	**4.084**
1	Văn phòng UBND huyện	23.361										7.200			16.161		
2	Phòng Giáo dục và đào tạo	18.111	7.505												4.098	6.508	
3	Phòng Nội vụ	9.638	3.943												5.515	180	
4	Phòng tài chính - KH	3.666													3.666		
5	Phòng tài nguyên và Môi trường	8.865									2.128	4.493			2.244		
6	Thanh tra huyện	3.791													3.791		
7	Phòng Kinh tế	18.576										16.088		*16.088*	2.488		
8	Phòng lao động TB&XH	174.243					18.122								3.666	152.456	
9	Phòng văn hóa Thông tin	4.113						1.680				484			1.949		
10	Phòng Y tế	2.646					1.450								1.196		
11	Phòng Tư Pháp	4.383													4.383		
12	Phòng Quản lý đô thị	3.916										1.800	*1.800*		2.116		
13	Đội Trật tự xây dựng đô thị	5.657										400	*400*		5.257		
14	Huyện ủy Mê Linh	30.195													30.195		
15	Huyện đoàn Mê Linh	1.980													1.980		
16	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	1.945													1.945		
17	Hội Cựu chiến binh huyện	938													938		
18	Ủy ban MTTQ huyện	2.942													2.422		520

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
	TỔNG SỐ	**1.171.884**	**678.579**	**-**	**11.838**	**5.550**	**70.717**	**9.838**	**2.751**	**3.147**	**57.691**	**57.726**	**11.200**	**16.088**	**107.072**	**162.891**	**4.084**
19	Hội Nông dân huyện	2.304										640			1.664		
20	Ban quản lý di tích Đền thờ Hai Bà Trưng	3.000						3.000									
21	Ban quản lý dự án ĐTXD	69.563									55.563	14.000	*9.000*				
22	TT Bồi dưỡng chính trị huyện	3.441	3.431												10		
23	Trung tâm GDNN-GDTX	10.129	10.092													37	
24	Trung tâm Văn hóa TT huyện	11.443						5.158	2.751	3.147					298		90
25	Hội Chữ thập đỏ	969														969	
26	Hội Người mù	487														487	
27	Hội nạn nhân chất độc da cam	191														191	
28	Hội cựu thanh niên xung phong	261														211	50
29	Hội Khuyến học	301														251	50
30	Hội người khuyết tật	90														90	
31	Hội người cao tuổi	327														327	
32	Hội sinh vật cảnh	50														50	
33	Hội Đông y	90														90	
34	Câu lạc bộ hưu trí	60														60	
35	Ban trị sự Giáo hội phật giáo VN huyện Mê Linh	30														30	
36	Hội Cựu giáo chức	70														70	
37	Công an huyện	5.720				5.550									170		
38	Ban Chỉ huy Quân sự	11.838			11.838												
39	Trung tâm y tế Mê Linh	41.731					36.228								5.203		300
40	Bệnh viện đa khoa Mê Linh	110															110
41	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	18.470										12.621			5.718		131

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
	TỔNG SỐ	**1.171.884**	**678.579**	**-**	**11.838**	**5.550**	**70.717**	**9.838**	**2.751**	**3.147**	**57.691**	**57.726**	**11.200**	**16.088**	**107.072**	**162.891**	**4.084**
42	Bảo hiểm xã hội	15.118					14.918										200
43	Tòa án nhân dân huyện	300															300
44	Kho bạc NN Mê Linh	200															200
45	Chi cục thuế khu vực Sóc Sơn - Mê Linh	400															400
46	Viện Kiểm sát nhân dân Mê Linh	300															300
47	Chi cục THA huyện Mê Linh	150															150
50	Đảng uỷ khối Doanh nghiệp huyện Mê Linh	100															100
51	Xã Đại Thịnh	634															634
	TỔNG SỐ	**654.493**	**653.608**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**884**	
1	MN Chi Đông	8.661	8.553													108	
2	MN Chu Phan	11.138	11.126													12	
3	MN Đại Thịnh A	5.892	5.885													7	
4	MN Đại Thịnh B	6.407	6.396													11	
5	MN Hoàng Kim	6.444	6.437													7	
6	MN Kim Hoa	11.129	11.117													12	
7	MN Liên Mạc	11.576	11.562													14	
8	MN Mê Linh	10.013	9.998													14	
9	MN Quang Minh A	9.138	8.987													151	
10	MN Quang Minh B	8.898	8.761													137	
11	MN Tam Đồng	8.948	8.937													11	
12	MN Thạch Đà A	9.516	9.505													12	
13	MN Thạch Đà B	9.126	9.117													9	
14	MN Thanh Lâm A	8.507	8.499													8	
15	MN Thanh Lâm B	8.006	7.995													11	
16	MN Tiền Phong A	10.217	10.208													9	
17	MN Tiền Phong B	7.934	7.926													8	
18	MN Tiến Thắng A	5.341	5.323													18	

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
	TỔNG SỐ	**1.171.884**	**678.579**	**-**	**11.838**	**5.550**	**70.717**	**9.838**	**2.751**	**3.147**	**57.691**	**57.726**	**11.200**	**16.088**	**107.072**	**162.891**	**4.084**
19	MN Tiến Thắng B	5.616	5.602													14	
20	MN Tiến Thịnh	10.016	9.995													21	
21	MN Tráng Việt	10.136	10.126													10	
22	MN Tự Lập	11.074	11.057													16	
23	MN Văn Khê A	10.610	10.598													12	
1	MN Văn Khê B	6.040	6.033													6	
2	MN Vạn Yên	6.870	6.863													6	
3	TH Chi Đông	9.197	9.197														
4	TH Chu Phan	9.451	9.451														
5	TH Đại Thịnh A	7.084	7.084														
6	TH Đại Thịnh B	5.676	5.676														
7	TH Hoàng Kim	5.177	5.177														
8	TH Kim Hoa A	8.346	8.346														
9	TH Kim Hoa B	4.793	4.793														
10	TH Liên Mạc A	7.699	7.699														
11	TH Liên Mạc B	7.016	7.016														
12	TH Mê Linh	10.841	10.841														
13	TH Quang Minh A	12.380	12.380														
14	TH Quang Minh B	9.628	9.628														
15	TH Tam Đồng	9.408	9.408														
16	TH Thạch Đà A	11.158	11.158														
17	TH Thạch Đà B	6.691	6.691														
18	TH Thanh Lâm A	11.090	11.090														
19	TH Thanh Lâm B	9.925	9.925														
20	TH Tiền Phong A	11.123	11.123														
21	TH Tiền Phong B	9.042	9.042														
22	TH Tiến Thắng A	9.261	9.261														
23	TH Tiến Thắng B	7.375	7.375														
24	TH Tiến Thịnh	11.164	11.164														
25	TH Tráng Việt A	5.718	5.718														
26	TH Tráng Việt B	6.180	6.180														
27	TH Tự Lập A	7.665	7.665														

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
	TỔNG SỐ	**1.171.884**	**678.579**	**-**	**11.838**	**5.550**	**70.717**	**9.838**	**2.751**	**3.147**	**57.691**	**57.726**	**11.200**	**16.088**	**107.072**	**162.891**	**4.084**
28	TH Tự Lập B	4.536	4.536														
29	TH Văn Khê A	12.098	12.098														
1	TH Văn Khê B	5.237	5.237														
2	TH Vạn Yên	5.595	5.595														
3	THCS Chi Đông	6.716	6.693													23	
4	THCS Chu Phan	7.803	7.794													9	
5	THCS Đại Thịnh	9.875	9.868													8	
6	THCS Hoàng Kim	5.561	5.556													5	
7	THCS Kim Hoa	9.047	9.037													10	
8	THCS Liên Mạc	10.343	10.340													3	
9	THCS Mê Linh	10.988	10.984													4	
10	THCS Quang Minh	13.684	13.653													31	
11	THCS Tam Đồng	8.265	8.253													11	
12	THCS Phạm Hồng Thái	12.999	12.985													14	
13	THCS Thanh Lâm A	9.257	9.250													7	
14	THCS Thanh Lâm B	7.787	7.782													6	
15	THCS Tiền Phong	16.526	16.463													64	
16	THCS Tiến Thắng	12.443	12.431													12	
17	THCS Tiến Thịnh	8.425	8.417													8	
18	THCS Tráng Việt	8.922	8.915													7	
19	THCS Trưng Vương	9.776	9.775													1	
20	THCS Tự Lập	10.341	10.335													6	
21	THCS Văn Khê	12.581	12.576													5	
22	THCS Vạn Yên	5.349	5.345													4	

UBND HUYỆN MÊ LINH

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số:202/QĐ-UBND ngày 13/01/2025 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**191.144**	**60.000**	**19.936**	**40.064**	**131.144**	**-**	**-**	**191.144**
1	Thanh Lâm	15.089	6.012	2.320	3.692	9.077		-	15.089
2	Kim Hoa	9.459	2.541	250	2.291	6.919		-	9.459
3	Quang Minh	15.996	9.558	1.210	8.348	6.438		-	15.996
4	Tam Đồng	12.082	5.343	2.220	3.123	6.739		-	12.082
5	Tự Lập	9.428	2.368	1.220	1.148	7.060		-	9.428
6	Tiến Thắng	11.225	2.922	1.160	1.762	8.303		-	11.225
7	Đại Thịnh	8.710	1.282	290	992	7.428		-	8.710
8	Tiền Phong	12.238	6.435	1.950	4.485	5.803		-	12.238
9	Tráng Việt	10.422	2.649	1.365	1.284	7.773		-	10.422
10	Mê Linh	10.264	2.218	1.465	753	8.047		-	10.264
11	Thạch Đà	9.371	1.614	860	754	7.757		-	9.371
12	Hoàng Kim	7.094	744	180	564	6.350		-	7.094
13	Chu Phan	11.256	4.180	2.426	1.754	7.076		-	11.256
14	Liên Mạc	17.633	3.742	825	2.917	13.890		-	17.633
15	Tiến Thịnh	10.168	2.599	680	1.919	7.569		-	10.168
16	Văn Khê	10.605	1.867	1.285	582	8.738		-	10.605
17	Chi Đông	10.105	3.927	230	3.697	6.179		-	10.105
18	Chi Đông	8.661	2.390	336	2.054	6.271		-	8.661

UBND HUYỆN MÊ LINH

Biểu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số: 202/QĐ-UBND ngày 13/ 01/2025 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**43.538**	**-**	**43.538**	**-**
1	Thanh Lâm	2.063		2.063	
2	Kim Hoa	1.483		1.483	
3	Quang Minh	1.859		1.859	
4	Tam Đồng	942		942	
5	Tự Lập	1.099		1.099	
6	Tiến Thắng	1.157		1.157	
7	Đại Thịnh	2.626		2.626	
8	Tiền Phong	2.227		2.227	
9	Tráng Việt	2.721		2.721	
10	Mê Linh	4.844		4.844	
11	Thạch Đà	4.465		4.465	
12	Hoàng Kim	2.842		2.842	
13	Chu Phan	1.826		1.826	
14	Liên Mạc	3.540		3.540	
15	Tiến Thịnh	3.197		3.197	
16	Văn Khê	4.577		4.577	
17	Chi Đông	2.030		2.030	
18	Nguồn MT NSTP phân bổ chi tiết trong năm cho các xã, thị trấn	40,5		40,5	

UBND HUYỆN MÊ LINH

Biểu số 91/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 13/ 01/2025 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia …						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong	Vốn ngoài	Tổng số	Vốn trong	Vốn ngoài
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	**1.420.203**	**1.420.203**	**-**	**-**	**1.420.203**	**1.420.203**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**Ngân sách huyện**	**1.420.203**	**1.420.203**	**-**	**-**	**1.420.203**	**1.420.203**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Thanh Lâm	80.550	80.550			80.550	80.550											
	Kim Hoa	20.200	20.200			20.200	20.200											
	Tam Đồng	36.600	36.600			36.600	36.600											
	Tự Lập	21.800	21.800			21.800	21.800											
	Tiến Thắng	28.000	28.000			28.000	28.000											
	Đại Thịnh	8.650	8.650			8.650	8.650											
	Tiền Phong	35.400	35.400			35.400	35.400											
	Tráng Việt	13.350	13.350			13.350	13.350											
	Mê Linh	25.100	25.100			25.100	25.100											
	Thạch Đà	12.800	12.800			12.800	12.800											
	Chu Phan	28.500	28.500			28.500	28.500											
	Liên Mạc	12.528	12.528			12.528	12.528											
	Vạn Yên	12.100	12.100			12.100	12.100											
	Tiến Thịnh	35.550	35.550			35.550	35.550											
	Văn Khê	50.700	50.700			50.700	50.700											
	Hoàng Kim	33.650	33.650			33.650	33.650											
	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Mê Linh	964.725	964.725			964.725	964.725											

UBND HUYỆN MÊ LINH

DA

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Qu Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành
A	B	1	2	3
	TỔNG CỘNG			-
	Trong đó			
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2024	-	-	-
	Dự án khởi công mới năm 2025			
	Các nhiệm vụ khác			
I	**Lĩnh vực HTKT tái định cư, đấu giá QSD đất**			
a)	***Dự án chuyển tiếp từ năm 2024***	-	-	-
1	Xây dựng HTKT để đất đấu giá QSD đất xen kẹt (điểm X4) thôn Phú Hữu, xã Thanh Lâm	xã Thanh Lâm	2019-2025	4195/QĐ-UBND 23/10/2017; 2107/UBND-TCKH 25/7/2024
2	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất tại (điểm X5,X14) thôn Ngự Tiền - Lâm Hộ, xã Thanh Lâm	xã Thanh Lâm	2019-2025	4120/QĐ-UBND 25/10/2019
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá QSD đất tại tổ dân phố số 7, thị trấn Quang Minh (khu vực xung quanh trường mầm non Quang Minh B)	TT Quang Minh	2019-2025	3446/QĐ-UBND 28/12/2018; 2512/QĐ-UBND 19/6/2024
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá QSD đất tại điểm X3, xứ đồng Làng Gàn, thôn Văn Lôi, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	xã Tam Đồng	2022-2025	3499/QĐ-UBND 28/12/2021; 3362/QĐ-UBND 26/5/2023
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá QSD đất tại điểm X6, thôn Nại Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh.	xã Chu Phan	2022-2025	2247/QĐ-UBND 01/6/2022; 5729/QĐ-UBND 14/9/2023
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại điểm TL-03 (giai đoạn 1), thôn Yên Bài, xã Tự Lập, huyện Mê Linh	xã Tự Lập	2022-2025	6501/QĐ-UBND 31/10/2023
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất phục vụ đấu giá QSD đất tại điểm HL2, xã Mê Linh, huyện Mê Linh	xã Mê Linh	2024-2026	2028/QĐ-UBND 22/5/2024

8	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá QSD đất tại điểm X4, thôn Lâm Hộ, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	xã Thanh Lâm	2023-2025	7313/QĐ-UBND 04/12/2023
9	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá QSD đất tại thôn Chu Trần, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	xã Tiến Thịnh	2021-2025	3183/QĐ-UBND 19/7/2021; 6497/QĐ-UBND 31/10/2023
10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá QSD đất tại điểm dân cư nông thôn xã Thạch Đà, huyện Mê Linh.	xã Thạch Đà	2024-2027	2639/QĐ-UBND 02/7/2024
b)	**Dự án khởi công mới năm 2025**			
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại điểm VY-02, thôn Yên Nội, xã Vạn Yên, huyện Mê Linh.	xã Vạn Yên	2024-2026	5832/QĐ-UBND 14/12/2024
2	*Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá QSD đất tại điểm TĐ-01, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh.*	*xã Thạch Đà*	*2024-2026*	*5545/QĐ-UBND 11/12/2024*
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá QSD đất tại điểm KH-11, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh.	xã Kim Hoa	2024-2027	5523/QĐ-UBND 10/12/2024
II	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**-**	**-**	**-**
a)	***Dự án chuyển tiếp từ năm 2024***	**-**	**-**	**-**
1	Xây dựng Trường tiểu học Thạch Đà B, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	xã Thạch Đà	2022-2025	5067/QĐ-UBND 20/11/2021; 01/NQ-HĐND 30/3/2023
2	Xây dựng trường mầm non Liên Mạc (khu vực Bồng Mạc), xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	xã Liên Mạc	2023-2026	30/3/2023; 3419/QĐ-UBND 30/5/2023
3	Xây dựng trường THCS Vạn Yên, xã Vạn Yên, huyện Mê Linh	xã Vạn Yên	2022-2025	01/NQ-HĐND 30/3/2023; 3422/QĐ-UBND 30/5/2023
4	Xây dựng trường Tiểu học Quang Minh, thị trấn Quang Minh	TT Quang Minh	2023-2026	01/NQ-HĐND 30/3/2023; 3420/QĐ-UBND 30/5/2023
5	Xây dựng trường mầm non Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	TT Quang Minh	2023-2026	815/QĐ-UBND 01/3/2024
6	Xây dựng trường mầm non Văn Khê A, xã Văn Khê, huyên Mê Linh	xã Văn Khê	2023-2026	01/NQ-HĐND 30/3/2023; 3418/QĐ-UBND 30/5/2023
7	Xây dựng trường tiểu học Kim Hoa A, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	xã Kim Hoa	2023-2026	2012/QĐ-UBND 21/5/2024

8	Xây dựng trường THCS Kim Hoa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	xã Kim Hoa	2023-2026	1479/QĐ-UBND 17/4/2024
9	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Văn Khê A, xã Văn Khê, huyện Mê Linh (giai đoạn 2)	xã Văn Khê	2023-2025	1116/QĐ-UBND 21/3/2024
10	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Thanh Lâm B, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	xã Thanh Lâm	2023-2026	2591/QĐ-UBND 27/6/2024
11	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường mầm non Đại Thịnh, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh (khu Nội Đồng)	xã Đại Thịnh	2024-2026	2597/QĐ-UBND 28/6/2024
12	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Tiền Phong, huyện Mê Linh	xã Tiền Phong	2024-2027	1604/QĐ-UBND ngày 26/4/2024
13	Mua sắm tăng cường thiết bị giáo dục thiết yếu một số trường học trên địa bàn huyện Mê Linh	huyện Mê Linh	2024-2025	2171/QĐ-UBND 31/5/2024
14	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4 và lớp 8 cho các trường công lập trên địa bàn huyện Mê Linh.	huyện Mê Linh	2024-2025	2553/QĐ-UBND 26/6/2024
15	Sửa chữa và mua sắm thiết bị trường tiểu học Liên Mạc B, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh.	xã Liên Mạc	2025-2027	8720/QĐ-UBND 29/12/2023
16	Sửa chữa cơ sở vật chất một số Trường học cấp mầm non trên địa bàn huyện Mê Linh	huyện Mê Linh	2024-2026	1262/QĐ-UBND 30/3/2024
17	Sửa chữa cơ sở vật chất một số Trường học cấp Tiểu học và THCS trên địa bàn huyện Mê Linh	huyện Mê Linh	2024-2026	1261/QĐ-UBND 30/3/2024
b)	**Dự án khởi công mới năm 2025**			
1	Xây dựng trường mầm non Tiền Phong, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh	xã Tiền Phong	2024-2027	5843/QĐ-UBND 16/12/2024
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tiến Thắng, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	xã Tiến Thắng	2024-2027	5859/QĐ-UBND 16/12/2024
III	**Lĩnh vực Y tế**	**-**	**-**	**-**
a)	***Dự án chuyển tiếp từ năm 2024***			
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Văn Khê, huyện Mê Linh	xã Văn Khê	2023-2025	6880/QĐ-UBND 15/11/2023
IV	**Lĩnh vực văn hoá thông tin**	**-**	**-**	**-**
IV.1	**Lĩnh vực văn hoá**	**-**	**-**	**-**
a)	***Dự án chuyển tiếp từ năm 2024***	**-**	**-**	**-**

1	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	xã Liên Mạc	2023-2025	6469/QĐ-UBND 27/10/2023
2	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	xã Tiến Thịnh	2023-2025	6468/QĐ-UBND 27/10/2023
3	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	xã Thạch Đà	2023-2025	2708/QĐ-UBND 08/7/2024
4	Sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Mê Linh.	Huyện Mê Linh	2024-2026	1257/QĐ-UBND 29/3/2024
5	Xây dựng cổng, hàng rào, sân vườn, điện chiếu sáng ngoài trời và mua sắm thiết bị Nhà sinh hoạt cộng đồng Văn hóa - Thể dục thể thao tổ 1 và tổ 2, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh.	TT Quang Minh	2025-2027	4511/QĐ-UBND 08/10/2024
6	Mua sắm trang thiết bị nội thất nhà văn hoá các thôn Khu đường 23, thôn Mỹ Lộc, Phú Hữu, Ngự Tiền, Đức Hậu, Phú Nhi, Lâm Hộ và Đồng Vỡ, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh.	xã Thanh Lâm	2023-2025	4993/QĐ-UBND 09/11/2024
7	Xây dựng hạng mục phụ trợ nhà văn hóa thôn Trung Hà và xây dựng cổng, tường rào bao quanh khu nghĩa trang nhân dân thôn Yên Giáp, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh.	xã Tiến Thịnh	2024-2026	5015/QĐ-UBND 09/11/2024
8	Cải tạo nhà văn hoá thôn Khê Ngoại 4, Nhà văn hoá thôn Văn Quán 1 xã Văn Khê, huyện Mê Linh.	xã Văn Khê	2024-2026	4438/QĐ-UBND 07/10/2024
9	Cải tạo sân vườn và mua sắm thiết bị 05 nhà văn hoá thôn, xã Vạn Yên, huyện Mê Linh	xã Vạn Yên	2025-2027	5008/QĐ-UBND 09/11/2024
10	Cải tạo, chỉnh trang sửa chữa các nhà văn hóa trên địa bàn xã Vạn Yên, huyện Mê Linh.	xã Vạn Yên	2024-2026	4997/QĐ-UBND 09/11/2024
11	Cải tạo, sửa chữa các nhà văn hóa thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh.	xã Thạch Đà	2025-2027	4921/QĐ-UBND 02/11/2024
b)	**Dự án khởi công mới năm 2025**			
	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	xã Kim Hoa	2023-2025	4154/QĐ-UBND 26/9/2024
	Cải tạo, chỉnh trang khuôn viên nhà văn hoá tổ 5; sân thể thao tổ 4,5, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	TT Quang Minh	2023-2025	5546/QĐ-UBND 11/12/2024
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Khê Ngoại 1, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	xã Văn Khê	2024-2026	5505/QĐ-UBND 09/12/2024
IV.2	**Lĩnh vực di tích lịch sử**	**-**	**-**	**-**
a)	***Dự án chuyển tiếp từ năm 2024***	**-**	**-**	**-**

1	Tu bổ, tôn tạo chùa Bảo Lâm, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	xã Tiến Thịnh	2022-2025	3557/QĐ-UBND 31/8/2022; 3777/QĐ-UBND 06/9/2022
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đông Cao, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	xã Tráng Việt	2023-2025	4907/QĐ-UBND 14/11/2022
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Nại Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	xã Tiến Thịnh	2024-2026	3142/QĐ-UBND 20/5/2023
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	xã Liên Mạc	2024-2026	3341/QĐ-UBND 25/5/2023
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Thiện, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	xã Đại Thịnh	2024-2026	3143/QĐ-UBND 20/5/2023
6	Tu bổ, tôn tạo Đình Văn Lôi, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	xã Tam Đồng	2024-2026	3391/QĐ-UBND 29/5/2023
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mạnh Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	xã Chu Phan	2024-2026	3343/QĐ-UBND 25/5/2023
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cư An, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	xã Tam Đồng	2024-2026	3412/QĐ-UBND 30/5/2023
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hoa Sơn, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	xã Kim Hoa	2024-2026	3099/QĐ-UBND 16/5/2023
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xa Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	xã Liên Mạc	2024-2026	852/QĐ-UBND 26/3/2024
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	xã Liên Mạc	2024-2026	806/QĐ-UBND 01/3/2024
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	xã Kim Hoa	2024-2027	6881/QĐ-UBND 15/11/2023
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giai Lạc, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh.	thị trấn Quang Minh	2024-2026	801/QĐ-UBND 29/02/2024
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thái Lai, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	xã Tiến Thắng	2024-2027	800/QĐ-UBND 29/02/2024
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đoài, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	xã Hoàng Kim	2024-2026	1260/QĐ-UBND 29/3/2024
16	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bạch Đa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh.	xã Kim Hoa	2024-2026	2871/QĐ-UBND 09/7/2024
b)	***Dự án khởi công mới năm 2025***	**-**	**-**	**-**
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Chu Trần, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh.	xã Tiến Thịnh	2024-2026	2699/QĐ-UBND 05/7/2024
V	**Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn**	-	-	-
a)	***Dự án chuyển tiếp từ năm 2024***	**-**	**-**	**-**
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã Thạch Đà, huyện Mê Linh.	xã Thạch Đà	2023-2025	5592/QĐ-UBND 09/12/2022
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã Tự Lập, huyện Mê Linh.	xã Tự Lập	2023-2025	2910/QĐ-UBND 15/7/2024
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh.	xã Đại Thịnh	2023-2025	3546/QĐ-UBND 20/8/2024

4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã Tráng Việt, huyện Mê Linh.	xã Tráng Việt	2023-2025	2907/QĐ-UBND 15/7/2024
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã Mê Linh, huyện Mê Linh.	xã Mê Linh	2023-2025	4534/QĐ-UBND 10/10/2024
6	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã Văn Khê, huyện Mê Linh.	xã Văn Khê	2023-2025	3543/QĐ-UBND 20/8/2024
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã Vạn Yên, huyện Mê Linh.	xã Vạn Yên	2023-2025	2909/QĐ-UBND 15/7/2024
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã Tiền Phong, huyện Mê Linh.	xã Tiền Phong	2023-2025	2907/QĐ-UBND 15/7/2024
9	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã Chu Phan, huyện Mê Linh.	xã Chu Phan	2023-2025	3545/QĐ-UBND 20/8/2024
VI	**Lĩnh vực thể dục, thể thao**			
a)	***Dự án chuyển tiếp từ năm 2024***			
b)	***Dự án khởi công mới năm 2025***			
1	Xây dựng công viên kết hợp cải tạo, nâng cấp đường giao thông, rãnh thoát nước thôn Đường 23, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh.	xã Thanh Lâm	2024-2026	5478/QĐ-UBND 09/12/2024
2	Cải tạo, nâng cấp khu vui chơi thể thao sinh hoạt cộng đồng thôn Tây Xá, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	xã Hoàng Kim	2023-2025	5604/QĐ-UBND 09/12/2022; 1438/QĐ-UBND 14/3/2023
VII	**Lĩnh vực bảo vệ môi trường**	**-**	**-**	**-**
VII.1	**Lĩnh vực môi trường (các điểm tập kết rác thải)**	**-**	**-**	**-**
a)	***Dự án chuyển tiếp từ năm 2024***	**-**	**-**	**-**
1	Xây dựng 05 bãi rác trên địa bàn thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh	TT Chi Đông	2018-2025	4364/QĐ-UBND 30/10/2017; 1825/UBND-TCKH 26/6/2024
2	Xây dựng điểm tập kết rác thải sinh hoạt xã Tự Lập, huyện Mê Linh (01 điểm tập kết)	xã Tự Lập	2024-2026	3794/QĐ-UBND 06/9/2024
VII.2	**Lĩnh vực tài nguyên (Cải tạo cảnh quan, xử lý ô nhiễm ao hồ)**	**-**	**-**	**-**
a)	***Dự án chuyển tiếp từ năm 2024***	**-**	**-**	**-**
1	Cải tạo, chỉnh trang hồ trung tâm và khuôn viên chùa thôn Bảo Tháp, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	xã Kim Hoa	2023-2025	6371/QĐ-UBND 20/10/2023
2	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường tránh, rãnh thoát nước, hệ thống tường kè đá, lan can Ao cá Bác Hồ, thôn Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	xã Kim Hoa	2023-2025	3104/QĐ-UBND 16/5/2023

3	Cải tạo, xây dựng cảnh quan ao khu vực trước đình và giáp nhà văn hóa thôn Tây Xá, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh.	xã Hoàng Kim	2023-2025	5154/QĐ-UBND 25/11/2022; 01/NQ-HĐND 30/3/2023;
b)	***Dự án khởi công mới năm 2025***	**-**	**-**	**-**
1	Cải tạo, chỉnh trang hồ điều hòa thôn Khê Ngoại 3, xã Văn Khê, huyện Mê Linh.	xã Văn Khê	2023-2025	5273/QĐ-UBND 28/11/2024
2	Cải tạo khuôn viên Hồ Đình trung tâm, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh	thị trấn Chi Đông	2025-2027	5548/QĐ-UBND 11/11/2024
3	Cải tạo, chỉnh trang Đầm Thờ thôn Mạnh Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	xã Chu Phan	2023-2025	4923/QĐ-UBND 04/11/2024
VIII	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**-**	**-**	**-**
VIII.1	**Giao thông cấp huyện**	**-**	**-**	**-**
a)	***Dự án chuyển tiếp từ năm 2024***	**-**	**-**	**-**
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tam Đồng - Tiến Thắng, huyện Mê Linh	xã Tam Đồng, Tiến Thắng	2022-2025	6578/QĐ-UBND 02/11/2023
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Vạn Yên - Thạch Đà, huyện Mê Linh	xã Thạch Đà, Liên Mạc, Vạn Yên	2022-2025	5071/QĐ-UBND 20/11/2021
3	Xây dựng tuyến đường nối từ Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Mê Linh đến đường đê tả sông Hồng, huyện Mê Linh	xã Văn Khê, huyện Mê Linh		2761/QĐ-UBND 08/7/2024
VIII.2	**Giao thông nông thôn trục xã, liên thôn, thôn, xóm**	**-**	**-**	**-**
a)	***Dự án chuyển tiếp từ năm 2024***	**-**	**-**	**-**
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh thoát nước TDP số 9, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh (gồm 06 tuyến).	TT Quang Minh	2023-2025	2236/QĐ-UBND 05/6/2024
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh thoát nước TDP số 1, 2, 3, 4, 11 thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	TT Quang Minh	2023-2025	1141/QĐ-UBND 26/3/2024
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống rãnh thoát nước trong khu dân cư xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (các tuyến ngõ xóm xóm 3, thôn Xa Mạc)	xã Liên Mạc	2023-2025	2881/QĐ-UBND 27/4/2023

4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh thoát nước trục chính và ngõ xóm thôn Lâm Hộ, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh (các tuyến còn lại)	xã Thanh Lâm	2023-2025	4989/QĐ-UBND 21/11/2022; 27/NQ-HĐND 20/12/2023
5	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước thôn Đức Hậu, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh (các tuyến trong khu dân cư)	xã Thanh Lâm	2023-2025	574/QĐ-UBND 01/02/2024
6	Xây dựng đường, cứng hóa mương tưới tiêu trục chính đi nghĩa trang tập trung xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	xã Tam Đồng	2022-2025	4556/QĐ-UBND 03/11/2021; 01/NQ-HĐND 30/3/2023
7	Cải tạo, chỉnh trang đường giao thông trục chính thôn Bảo tháp, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh (gồm 03 tuyến).	xã Kim Hoa	2023-2025	6370/QĐ-UBND 20/10/2023
8	Cải tạo, chỉnh trang đường giao thông trục chính thôn Phù Trì, thôn Bảo Tháp, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh (gồm 04 tuyến)	xã Kim Hoa	2023-2025	4920/QĐ-UBND 21/10/2023
9	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước thôn Ấp 1, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh (08 tuyến)	xã Tiền Phong	2023-2025	7299/QĐ-UBND 30/11/2023
10	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước thôn Trung Hậu Đoài, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh (10 tuyến)	xã Tiền Phong	2023-2025	7297/QĐ-UBND 30/11/2023
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh thoát nước thôn Yên Nhân, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh (gồm 18 tuyến)	xã Tiền Phong	2023-2025	2395/QĐ-UBND 13/6/2024
12	Xây dựng tuyến đường giao thông trục chính thôn Kim Giao, xã Tiến Thắng (đoạn tuyến từ nhà bà Lựu ra kênh tiêu nội đồng)	xã Tiến Thắng	2024-2026	2758/QĐ-UBND 08/7/2024
13	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường và rãnh thoát nước trục chính xóm Đường, thôn Hạ Lôi, xã Mê Linh, huyện Mê Linh	xã Mê Linh	2023-2025	317/QĐ-UBND 21/01/2022; 3748/QĐ-UBND 30/8/2024
14	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trục chính xã Chu Phan, huyện Mê Linh (đoạn từ Đê thất xã đến cổng làng Nại Châu)	xã Chu Phan	2023-2025	795/QĐ-UBND 21/02/2022
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh thoát nước thôn Nại Châu, xã Chu Phan (các tuyến trong khu dân cư)	xã Chu Phan	2023-2025	2460/QĐ-UBND 14/6/2024

16	Xây dựng đường và rãnh thoát nước trục chính thôn Hoàng Xá, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh (tuyến từ Nhà văn hóa đến Trường mầm non, nhà ông Quỳnh đến cống Bà Tẹt)	xã Hoàng Kim	2022-2025	1033/QĐ-UBND 25/3/2022; 4910/QĐ-UBND 01/11/2024
b)	***Dự án khởi công mới năm 2025***	**-**	**-**	**-**
1	Xây dựng cầu qua kênh 11A (Đoạn nối từ xóm đồng thôn Bồng Mạc xã Liên Mạc - thôn Nam Cường xã Tam Đồng, huyện Mê Linh).	xã Liên Mạc	2024-2026	4165/QĐ-UBND 26/9/2024
2	Cải tạo, chỉnh trang nâng cấp mặt đường trục chính thôn Nội Đồng, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	xã Đại Thịnh	2024-2026	5714/QĐ-UBND 12/12/2024
3	Đường GTNT thôn Cư An và thôn Nam Cường, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh (các tuyến ngõ và tuyến đường đi nghĩa trang nhân dân thôn Cư An)	xã Tam Đồng	2024-2026	3445/QĐ-UBND 23/8/2022; 1433/QĐ-UBND 14/3/2023; 18/NQ-HĐND 11/10/2024
4	Cải tạo, chỉnh trang nâng cấp mặt đường trục chính thôn Nam Cường, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh.	xã Tam Đồng	2025-2027	5525/QĐ-UBND 10/12/2024
5	Cải tạo, chỉnh trang nâng cấp mặt đường trục chính thôn Văn Lôi, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	xã Tam Đồng	2025-2027	5511/QĐ-UBND 10/12/2024
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh thoát nước thôn Yên Bài, xã Tự Lập, huyện Mê Linh (các tuyến trong khu dân cư)	xã Tự Lập	2023-2025	5423/QĐ-UBND 05/12/2024
7	Cải tạo, nâng cấp một số đoạn tuyến đường, rãnh thoát nước thôn Trung Hà, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh (Hạng mục: 9 tuyến)	xã Tiến Thịnh	2023-2025	4192/QĐ-UBND 27/9/2024
8	Cải tạo, chỉnh trang đường giao thông trục chính xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh (gồm 05 tuyến).	xã Tiến Thịnh	2025-2027	5494/QĐ-UBND 09/12/2024
9	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước thôn Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh (các tuyến ngõ xóm Đông Giêng).	xã Kim Hoa	2023-2025	3164/QĐ-UBND 25/7/2024
10	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước thôn Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh (các tuyến ngõ và rãnh thoát nước đường trục chính xóm Lai Thượng).	xã Kim Hoa	2023-2025	3165/QĐ-UBND 25/7/2024

11	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường và mương rãnh xóm 2 và xóm 3 thôn Đông Cao, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh.	xã Tráng Việt	2025-2027	5512/QĐ-UBND 10/12/2024
12	Cải tạo, mở rộng đường giao thông trục chính xã Văn Khê, huyện Mê Linh (tuyến ven làng thôn Khê Ngoại 3, Khê Ngoại 4)	xã Văn Khê	2025-2027	5485/QĐ-UBND 09/12/2024
13	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước thôn Văn Quán 1, xã Văn Khê, huyện Mê Linh.	xã Văn Khê	2025-2027	5479/QĐ-UBND 09/12/2024
14	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước thôn Do Hạ, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh (14 tuyến)	xã Tiền Phong	2023-2025	3434/QĐ-UBND 22/8/2022; 5482/QĐ-UBND 09/12/2024
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh thoát nước thôn Yên Nhân, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh (gồm 06 tuyến).	xã Tiền Phong	2025-2027	5524/QĐ-UBND 10/12/2024
16	Cải tạo, nâng cấp mương thoát nước trục chính ven làng, thôn Yên Nhân, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh	xã Tiền Phong	2023-2025	5858/QĐ-UBND 16/12/2024
17	Cải tạo hệ thống tiêu thoát nước và nâng cấp đường giao thông trục chính thôn Hoàng Kim, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh (tuyến từ Đê Trung ương đến nhà văn hóa thôn Hoàng Kim và từ nhà ông Hậu đến nhà ông Quân)	xã Hoàng Kim	2025-2027	5563/QĐ-UBND 11/12/2024
VIII.3	**Lĩnh vực nông nghiệp, thủy lợi**	**-**	**-**	**-**
a)	***Dự án chuyển tiếp từ năm 2024***	**-**	**-**	**-**
1	Kiên cố hóa đường giao thông nội đồng và mương thủy lợi xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (4 tuyến từ Đồng Mặt Hàng đến Đồng Ngái)	xã Liên Mạc	2023-2025	4774/QĐ-UBND 09/11/2021; 1337/QĐ-UBND 02/4/2024
2	Cải tạo, nâng cấp các trạm bơm xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	xã Liên Mạc	2023-2025	5214/QĐ-UBND 01/12/2022; 3561/QĐ-UBND 21/8/2024
3	Xây dựng đường, cứng hóa mương tưới tiêu nội đồng xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh (các tuyến thôn Mỹ Lộc, Đức Hậu, Phú Hữu)	xã Thanh Lâm	2023-2025	01/NQ-HĐND 30/3/2023; 4107/QĐ-UBND ngày 11/10/2021
4	Cứng hóa mương tưới tiêu nội đồng thôn Văn Lôi, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh (gồm 05 tuyến)	xã Tam Đồng	2023-2025	4271/QĐ-UBND 20/10/2021; 3803/QĐ-UBND 06/9/2024

5	Xây dựng đường, cứng hóa mương tưới tiêu nội đồng thôn Văn Lôi, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh (gồm 03 tuyến)	xã Tam Đồng	2023-2025	4252/QĐ-UBND 19/10/2021; 3867/QĐ-UBND 12/9/2024
6	Xây dựng kiên cố hóa đường và mương tưới tiêu trục chính nội đồng thôn Phú Mỹ, xã Tự Lập, huyện Mê Linh (các tuyến khu đồng Nhà Tràng, đồng Rau, đồng Lò Hóp và đồng Kheo)	xã Tự Lập	2023-2025	5900/QĐ-UBND 22/9/2023
7	Xây dựng kiên cố hóa đường và mương tưới tiêu nội đồng thôn Yên Bài, xã Tự Lập, huyện Mê Linh (các tuyến khu đồng Bún và đồng Phần)	xã Tự Lập	2023-2025	793/QĐ-UBND 21/02/2022; 3800/QĐ-UBND 06/9/2024
8	Xây dựng kiên cố hóa đường và mương tưới tiêu trục chính nội đồng thôn Phú Mỹ, xã Tự Lập, huyện Mê Linh (các tuyến khu đồng Sổ, đồng Khoai và đồng Chảy)	xã Tự Lập	2023-2025	2300/QĐ-UBND 07/6/2022; 3726/QĐ-UBND 28/8/2024
9	Kiên cố hóa đường giao thông nội đồng và mương tưới tiêu xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh (Các tuyến khu vực Cổng Ba, Mả Tín, Đồng Sâu Ngoài, Đồng Cửa Cầu, Láng Chiêm).	xã Tiến Thịnh	2023-2025	1264/QĐ-UBND 30/3/2024
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng bãi xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh.	xã Tiến Thịnh	2023-2025	03/NQ-HĐND 11/7/2023; 1263/QĐ-UBND 30/3/2024
11	Kiên cố hóa đường giao thông nội đồng và mương thủy lợi xã Thạch Đà, huyện Mê Linh (03 tuyến khu Chằm Tuyến, Chằm Bồng)	xã Thạch Đà	2023-2025	3422/QĐ-UBND 18/8/2022; 4149/QĐ-UBND 25/9/2024
12	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng HTX dịch vụ tổng hợp thôn Đông Cao (Khu vực bãi 80), xã Tráng Việt, huyện Mê Linh.	xã Tráng Việt	2023-2025	1151/QĐ-UBND 26/3/2024
13	Cải tạo, nâng cấp các trạm bơm thủy lợi xã Tiền Phong	xã Tiền Phong	2023-2025	2218/QĐ-UBND 03/6/2024
14	Xây dựng kiên cố hóa đường và mương tưới tiêu trục chính nội đồng thôn Kim Giao, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	xã Tiến Thắng	2023-2025	4750/QĐ-UBND 08/11/2022; 4596/QĐ-UBND 15/10/2024
15	Xây dựng kiên cố hóa các tuyến đường và mương tưới tiêu nội đồng, thôn Trung Xuân và thôn Tiên Đài, xã Vạn Yên, huyện Mê Linh	xã Vạn Yên	2023-2025	3841/QĐ-UBND 12/9/2022; 5073/QĐ-UBND 15/11/2024
b)	***Dự án khởi công mới năm 2025***	**-**	**-**	**-**

1	Nạo vét, duy tu, sửa chữa các công trình thủy lợi nội đồng xuống cấp tại 03 xã Tráng Việt, xã Kim Hoa và xã Tự Lập, huyện Mê Linh	Tráng Việt, Kim Hoa, Tự Lập	2025-2027	4836/QĐ-UBND 24/10/2024
2	Xây dựng đường, cứng hóa mương tưới tiêu nội đồng xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh (các tuyến thôn Ngự Tiền)	xã Thanh Lâm	2023-2025	4773/QĐ-UBND 09/11/2021; 01/NQ-HĐND 30/3/2023
3	Xây dựng kiên cố hóa tuyến mương tưới tiêu thoát nước thôn Thanh Vân, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh (tuyến từ cổng nhà ông Đàng-đỉnh đồng Dụ)	xã Thanh Lâm	2023-2025	5028//QĐ-UBND 19/11/2021
4	Kiên cố hóa, bê tông hóa tuyến đường GTNĐ và mương tưới tiêu thoát nước thôn Thanh Vân, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh (từ Đồng Dụ – Ba Cây (sát Đức Hậu))	xã Thanh Lâm	2023-2025	5029//QĐ-UBND 19/11/2021
5	Xây dựng đường, cứng hóa mương tưới tiêu nội đồng xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh (các tuyến thôn Phú Hữu, Mỹ Lộc)	xã Thanh Lâm	2023-2025	5364/QĐ-UBND 03/12/2024
6	Mương dẫn nước và tiêu úng nội đồng thôn Văn Lôi, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh (các tuyến từ xóm Vân đến kênh Thạch Phú)	xã Tam Đồng	2023-2025	5816/QĐ-UBND 13/12/2024
7	Mương dẫn nước và tiêu úng nội đồng thôn Văn Lôi, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh (tuyến từ kênh Thạch Phú đến nghĩa trang nhân dân thôn Văn Lôi)	xã Tam Đồng	2023-2025	4952/QĐ-UBND 07/11/2024
8	Cải tạo, nâng cấp các trạm bơm thủy lợi thôn Yên Thị, Kỳ Đồng, Trung Hà xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	xã Tiến Thịnh	2023-2025	5484/QĐ-UBND 09/12/2024
VIII.4	**Lĩnh vực công trình công cộng (chiếu sáng đô thị và nông thôn)**	-	-	-
a)	***Dự án chuyển tiếp từ năm 2024***	**-**	**-**	**-**
b)	***Dự án chuyển tiếp từ năm 2025***	**-**	**-**	**-**
1	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh.	xã Hoàng Kim	2024-2026	4939/QĐ-UBND 06/11/2024
2	Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thôn Bạch Trữ, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh.	xã Tiến Thắng	2025-2027	5204/QĐ-UBND 26/11/2024
3	Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thôn Diến Táo, thôn Thái Lai và thôn Kim Giao, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh.	xã Tiến Thắng	2025-2027	5172/QĐ-UBND 22/11/2024

4	Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thôn 1 Hạ Lôi, thôn 2 Hạ Lôi, thôn Ấp Hạ và thôn Liễu Trì, xã Mê Linh, huyện Mê Linh.	xã Mê Linh	2025-2027	5514/QĐ-UBND 10/12/2024
5	Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thôn 3 Hạ Lôi, thôn 4 Hạ Lôi, xã Mê Linh, huyện Mê Linh.	xã Mê Linh	2025-2027	5504/QĐ-UBND 09/12/2024
6	Xây dựng hệ thống đường điện chiếu sáng các tuyến trục chính thôn Khê Ngoại 3, thôn Khê Ngoại 4 và thôn Khê Ngoại 5, xã Văn Khê, huyện Mê Linh.	xã Mê Linh	2025-2027	5197/QĐ-UBND 25/11/2024
7	Xây dựng hệ thống đường điện chiếu sáng các tuyến trục chính thôn 1,2, Văn Quán, xã Văn Khê, huyện Mê Linh.	xã Mê Linh	2025-2027	5196/QĐ-UBND 25/11/2024
8	Xây dựng hệ thống đường điện chiếu sáng các tuyến trục chính và ngõ xóm, thôn Thanh Vân, thôn Mỹ Lộc, thôn đường 23B, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh.	xã Thanh Lâm	2025-2027	5024/QĐ-UBND 11/11/2024
9	Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thôn Phú Nhi, thôn Lâm Hộ, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh.	xã Thanh Lâm	2025-2027	5025/QĐ-UBND 11/11/2024
10	Xây dựng hệ thống đường điện chiếu sáng các tuyến trục chính, ngõ xóm, thôn Phú Hữu, thôn Ngự Tiền, thôn Đức Hậu, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	xã Thanh Lâm	2025-2027	5026/QĐ-UBND 11/11/2024
11	Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thôn Yên Vinh, thôn Đồng Vỡ, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh.	xã Thanh Lâm	2025-2027	5036/QĐ-UBND 11/11/2024
VIII.5	**Lĩnh vực thương mại**	**-**	**-**	**-**
a)	***Dự án chuyển tiếp từ năm 2024***	**-**	**-**	**-**
1	Cải tạo, nâng cấp chợ Thạch Đà, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	xã Thạch Đà	2023-2025	1350/QĐ-UBND 03/4/2024
b)	***Dự án chuyển tiếp từ năm 2025***	**-**	**-**	**-**
1	Xây dựng chợ Tiền Phong, huyện Mê Linh	xã Tiền Phong	2025-2028	5923/QĐ-UBND 17/12/2024
IX	**Lĩnh vực xã hội (Lao động Thương binh và xã hội)**	**-**	**-**	**-**

a)	***Dự án chuyển tiếp từ năm 2024***	**-**	**-**	**-**
1	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân thôn Nại Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh.	xã Chu Phan	2023-2025	2270/QĐ-UBND 07/6/2024
b)	***Dự án chuyển tiếp từ năm 2025***	**-**	**-**	**-**
1	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân thôn Trung Xuân và Vạn Phúc Xuyên, xã Vạn Yên, huyện Mê Linh.	xã Vạn Yên	2023-2025	2640/QĐ-UBND 03/7/2024
2	Cải tạo, nâng cấp đường vào và nghĩa trang liệt sỹ xã Văn Khê, huyện Mê Linh.	xã Văn Khê	2023-2025	5481/QĐ-UBND 09/12/2024
X	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước**	**-**	**-**	**-**
a)	***Dự án chuyển tiếp từ năm 2024***	**-**	**-**	**-**
1	Trụ sở, hội trường Đảng ủy - HĐND - UBND và nhà truyền thống xã Tiền Phong, huyện Mê Linh (Giai đoạn 1: Giải phóng mặt bằng, xây dựng sân, tường rào, nhà truyền thống xã)	xã Tiền Phong	2022-2025	3960/QĐ-UBND 03/12/2020
2	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	xã Thanh Lâm	2023-2025	807/QĐ-UBND 01/2024
3	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Văn Khê, huyện Mê Linh	xã Văn Khê	2023-2025	808/QĐ-UBND 01/2024
4	Mua sắm trang thiết bị hội trường Đảng ủy-HĐND-UBND xã và các nhà văn hóa trên địa bàn xã Kim Hoa, huyện Mê Linh.	xã Kim Hoa	2024-2026	5011/QĐ-UBND 09/11/2024
5	Cải tạo, sửa chữa hội trường Đảng ủy – HĐND – UBND xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	xã Thạch Đà	2024-2026	4983/QĐ-UBND 08/11/2024
6	Cải tạo, sửa chữa hội trường Đảng ủy – HĐND – UBND xã Văn Khê, huyện Mê Linh	xã Văn Khê	2024-2026	4973/QĐ-UBND 08/11/2024
7	Cải tạo, sửa chữa hội trường Đảng ủy-HĐND-UBND xã và các nhà văn hóa trên địa bàn xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	xã Tiến Thắng	2024-2026	4994/QĐ-UBND 09/11/2024
8	Cải tạo, sửa chữa hội trường Đảng ủy - HĐND - UBND xã và các nhà văn hóa trên địa bàn xã Mê Linh, huyện Mê Linh.	xã Mê Linh	2024-2026	4995/QĐ-UBND 09/11/2024
9	Cải tạo, sửa chữa hội trường Đảng ủy-HĐND-UBND xã và các nhà văn hóa trên địa bàn xã Chu Phan, huyện Mê Linh.	xã Chu Phan	2024-2026	4991/QĐ-UBND 09/11/2024

10	Xây dựng nhà một cửa kết hợp các phòng làm việc và nâng cấp, chỉnh trang khuôn viên trụ sở UBND xã Hoàng Kim	xã Hoàng Kim	2024-2026	4982/QĐ-UBND 08/11/2024
11	Cải tạo, sửa chữa hội trường Đảng ủy-HĐND-UBND xã và các nhà văn hóa trên địa bàn xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh.	xã Hoàng Kim	2024-2026	4980/QĐ-UBND 08/11/2024
12	Cải tạo, sửa chữa hội trường Đảng ủy-HĐND-UBND xã và các nhà văn hóa trên địa bàn xã Tiền Phong, huyện Mê Linh	xã Tiền Phong	2024-2026	4971/QĐ-UBND 08/11/2024
13	Cải tạo, sửa chữa hội trường Đảng ủy-HĐND-UBND xã và các nhà văn hóa trên địa bàn xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh.	xã Tiến Thịnh	2024-2026	5009/QĐ-UBND 09/11/2024
14	Cải tạo, sửa chữa hội trường Đảng ủy-HĐND-UBND xã và các nhà văn hóa trên địa bàn xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh.	xã Thanh Lâm	2024-2026	4990/QĐ-UBND 09/11/2024
15	Cải tạo, sửa chữa hội trường Đảng ủy - HĐND -UBND thị trấn và các nhà văn hóa các TDP trên địa bàn thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh.	thị trấn Chi Đông	2024-2026	4988/QĐ-UBND 09/11/2024
16	Cải tạo, sửa chữa hội trường Đảng ủy - HĐND -UBND thị trấn và các nhà văn hóa các TDP trên địa bàn thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh.	thị trấn Quang Minh	2024-2026	4989/QĐ-UBND 09/11/2024
17	Cải tạo, sửa chữa các nhà văn hóa trên địa bàn xã, kết hợp mua sắm thiết bị hội trường Đảng ủy-HĐND-UBND xã Tự Lập, huyện Mê Linh.	xã Tự Lập	2024-2026	5012/QĐ-UBND 09/11/2024
18	Cải tạo, sửa chữa hội trường Đảng ủy-HĐND-UBND xã và các nhà văn hóa trên địa bàn xã Liên Mạc, huyện Mê Linh.	xã Liên Mạc	2024-2026	4968/QĐ-UBND 08/11/2024
19	Cải tạo, sửa chữa hội trường Đảng ủy-HĐND-UBND và các Nhà văn hóa thôn trên địa bàn xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	xã Tam Đồng	2024-2026	4992/QĐ-UBND 09/11/2024
20	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên trụ sở Đảng ủy -HĐND – UBND xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	xã Tráng Việt	2024-2026	5010/QĐ-UBND 09/11/2024
21	Cải tạo, chỉnh trang hội trường Đảng ủy - HĐND - UBND xã và nhà văn hóa thôn Thường Lệ, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	xã Đại Thịnh	2024-2026	5013/QĐ-UBND 09/11/2024

b)	***Dự án khởi công mới năm 2025***			
	Xây dựng trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Mê Linh, huyện Mê Linh.	xã Mê Linh	2024-2027	5841/QĐ-UBND 16/12/2024
	Cải tạo sửa chữa các hạng mục phụ trợ cổng, tường rào, sân vườn trụ sở Huyện ủy – HĐND - UBND huyện Mê Linh	xã Đại Thịnh	2024-2026	5842/QĐ-UBND 16/12/2024
XI	**Lĩnh vực khác**			
a)	***Dự án chuyển tiếp từ năm 2024***			
	Xây dựng hệ thống Camera giám sát an ninh, trật tự trên địa bàn huyện Mê Linh	huyện Mê Linh	2023-2025	2797/QĐ-UBND 08/7/2024
b)	***Dự án khởi công mới năm 2025***	**-**	**-**	**-**
	Dọn dẹp thu gom lá cây, cỏ dại (Thảm thực vật) và xây dựng hệ thống PCCC trên mặt bằng đồi Thanh Tước, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh.	xã Thanh Lâm	2024-2026	5821/QĐ-UBND 14/12/2024
XII	**Lĩnh vực HTKT đất dịch vụ**			
a)	***Dự án chuyển tiếp từ năm 2024***			
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dân cư dịch vụ tại thôn Trung Hậu Đoài, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh	xã Tiền Phong	2024-2026	2707/QĐ-UBND 08/7/2024
2	Hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ thôn Gia Tân (nay là tổ dân phố số 11), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	thị trấn Quang Minh	2024-2025	3038/QĐ-CT 21/11/2006; 1933/QĐ-UBND 20/6/2017; 2555/QĐ-UBND 26/6/2024
XIII	**Kế hoạch hỗ trợ ngành dọc (Công an, Quân sự, Viện kiểm sát,...)**			
1	Viện KSND huyện Mê Linh thực hiện dự án: Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục, xây mới nhà tiếp công dân, khu ghi lời khai và hỏi cung bị can, kho lưu trữ và nhà ăn cơ quan trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội			
2	Hỗ trợ Ban CHQS huyện thực hiện dự án: Cải tạo, xây mới một số hạng mục trường bắn Ban CHQS huyện Mê Linh (giai đoạn 2)			
3	Hỗ trơ Tòa án nhân dân huyện Mê Linh thực hiện dự án: Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội			

XIV	**Cấp vốn Điều lệ cho các Quỹ Tài chính nhà nước; Ủy thác NSĐP cho ngân hàng chính sách xã hội**			
1	Ủy thác nguồn vốn ngân sách huyện cho Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Mê Linh thực hiện cho vay chương trình giải quyết việc làm			
2	Cấp vốn Điều lệ cho Hội Nông dân huyện thực hiện cho vay chương trình giải quyết việc làm			
XV	**Phương án hoàn trả Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố**			
XVI	**Các nhiệm vụ thực hiện cơ chế linh hoạt**	-	-	-
1	Vốn chuẩn bị đầu tư			
2	Vốn lập quy hoạch			
3	Vốn phục vụ công tác lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán			
4	Vốn quyết toán hoàn thành			

NH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ N

(Đính kèm Quyết định số: 202/QĐ-UBND ngày 13/ 01 /2025 của UBND h

uyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ		
Tổng mức đầu tư được duyệt				31/12/2024		
Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo n	
	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSNN		Ngoài nước	Ngân sách trung ương
4	5	6	7	8	9	10
5.109.106	**-**	**-**	**4.859.993**	**1.585.578**	**-**	**-**
3.947.412	**-**	**-**	***3.947.412***	***1.585.578***	**-**	**-**
1.161.694	**-**	**-**	***912.581***	**-**	**-**	**-**
-	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
924.035	**-**	**-**	**924.035**	**289.892**	**-**	**-**
693.804	**-**	**-**	***693.804***	***289.892***	**-**	**-**
2.346			2.346	820		
1.575			1.575	-		
52.005			52.005	6.000		
75.474			75.474	60.000		
55.539			55.539	27.400		
82.215			82.215	30.000		
18.112			18.112	3.000		

99.051			99.051	30.000		
107.338			107.338	94.600		
200.149			200.149	38.072		
230.231	**-**	**-**	**230.231**	**-**	**-**	**-**
20.704			20.704			
35.405			*35.405*			
174.122			174.122			
1.693.050	**-**	**-**	**1.693.050**	**596.297**	**-**	**-**
1.485.509	***-***	***-***	***1.485.509***	***596.297***	***-***	***-***
93.181			93.181	76.000		
118.689			118.689	88.000		
95.517			95.517	80.900		
163.358			163.358	85.500		
132.651			132.651	35.000		
134.330			134.330	90.500		
170.523			170.523	15.000		

146.745			146.745	10.000		
25.090			25.090	5.500		
93.108			93.108	12.000		
41.909			41.909	8.000		
155.772			155.772	38.500		
14.213			14.213	11.000		
41.330			41.330	25.000		
9.300			9.300	5.000		
24.948			24.948	5.397		
24.845			24.845	5.000		
207.541	**-**	**-**	**207.541**	**-**	**-**	**-**
116.324			116.324			
91.217			91.217			
13.501	**-**	**-**	**13.501**	**9.700**	**-**	**-**
13.501	**-**	**-**	***13.501***	***9.700***	**-**	**-**
13.501			13.501	9.700		
956.678	**-**	**-**	**956.678**	**301.784**	**-**	**-**
398.268	**-**	**-**	**398.268**	**72.650**	**-**	**-**
285.080	**-**	**-**	***285.080***	***72.650***	**-**	**-**

78.604			78.604	17.900		
79.365			79.365	18.000		
83.368			83.368	20.800		
12.778			12.778	8.000		
6.519			6.519	1.600		
3.866			3.866	1.000		
3.698			3.698	950		
3.018			3.018	700		
3.722			3.722	900		
4.164			4.164	1.100		
5.978			5.978	1.700		
113.188	**-**	**-**	**113.188**	**-**	**-**	**-**
83.365			83.365			
22.265			22.265			
7.558			7.558			
558.410	**-**	**-**	**558.410**	**229.134**	**-**	**-**
533.337	***-***	***-***	***533.337***	***229.134***	***-***	***-***

58.500			58.500	35.334		
55.724			55.724	41.500		
36.213			36.213	17.000		
33.082			33.082	11.000		
25.963			25.963	11.000		
31.642			31.642	11.000		
38.675			38.675	11.000		
27.982			27.982	11.000		
38.265			38.265	13.000		
11.102			11.102	6.000		
25.601			25.601	11.000		
50.587			50.587	23.500		
32.522			32.522	11.000		
48.859			48.859	11.000		
9.683			9.683	2.800		
8.937			8.937	2.000		
25.073	***-***	***-***	***25.073***	***-***	***-***	***-***
25.073			25.073			
33.990	**-**	**-**	**33.990**	**10.400**	**-**	**-**
33.990	***-***	***-***	***33.990***	***10.400***	***-***	***-***
3.795			3.795	2.850		
3.029			3.029	750		
4.885			4.885	1.200		

4.197			4.197	1.000		
3.291			3.291	800		
4.082			4.082	1.000		
2.472			2.472	600		
3.579			3.579	1.000		
4.660			4.660	1.200		
9.536	**-**	**-**	**9.536**	**-**	**-**	**-**
-	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
9.536	***-***	***-***	***9.536***	***-***	***-***	***-***
7.614			7.614			
1.922			1.922			
67.760	**-**	**-**	**67.760**	**15.650**	**-**	**-**
6.725	**-**	**-**	**6.725**	**1.950**	**-**	**-**
6.725	***-***	***-***	***6.725***	***1.950***	***-***	***-***
3.232			3.232	1.100		
3.493			3.493	850		
61.034	**-**	**-**	**61.034**	**13.700**	**-**	**-**
29.941	***-***	***-***	***29.941***	***13.700***	***-***	***-***
9.661			9.661	5.900		
9.961			9.961	3.500		

10.319			10.319	4.300		
31.093	***-***	***-***	***31.093***	***-***	***-***	***-***
9.398			9.398			
7.855			7.855			
13.840			13.840			
1.270.144	**-**	**-**	**1.113.035**	**339.687**	**-**	**-**
589.325	**-**	**-**	**589.325**	**223.215**	**-**	**-**
316.715	***-***	***-***	***316.715***	***164.015***	***-***	***-***
122.077			122.077	50.515		
115.581			115.581	93.500		
79.057			79.057	20.000		
272.610	**-**	**-**	**272.610**	**59.200**	**-**	**-**
122.466	***-***	***-***	***122.466***	***59.200***	***-***	***-***
7.757			7.757	3.200		
8.266			8.266	3.600		
9.692			9.692	7.000		

6.424			6.424	3.000		
5.588			5.588	2.500		
7.390			7.390	3.000		
7.200			7.200	5.000		
6.930			6.930	5.000		
4.466			4.466	1.600		
4.097			4.097	2.500		
11.545			11.545	7.000		
8.941			8.941	1.500		
4.123			4.123	1.500		
9.867			9.867	3.000		
9.506			9.506	5.000		

10.674			10.674	4.800		
150.144	***-***	***-***	***150.144***	***-***	***-***	***-***
3.929			3.929			
4.031			4.031			
3.601			3.601			
9.695			9.695			
8.877			8.877			
11.766			11.766			
8.792			8.792			
11.645			11.645			
6.402			6.402			
2.782			2.782			

9.711			9.711			
20.396			20.396			
13.954			13.954			
12.678			12.678			
8.940			8.940			
6.792			6.792			
6.153			6.153			
168.593	**-**	**-**	**111.670**	**49.272**	**-**	**-**
111.670	***-***	***-***	***111.670***	***49.272***	***-***	***-***
10.563			10.563	4.000		
5.210			5.210	3.372		
10.810			10.810	4.600		
6.970			6.970	3.500		

6.647			6.647	3.000		
6.407			6.407	3.000		
4.055			4.055	2.000		
6.398			6.398	2.000		
9.742			9.742	4.000		
9.699			9.699	4.000		
9.576			9.576	4.600		
6.780			6.780	3.000		
6.212			6.212	3.000		
5.059			5.059	2.000		
7.542			7.542	3.200		
56.923	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***

6.289						
11.089						
6.725						
5.649						
9.468						
5.470						
5.835						
6.398						
100.186	-	-	-	-	-	-
-	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
100.186	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
9.456						
9.214						
9.748						

11.323						
9.826						
8.179						
9.220						
8.725						
7.168						
9.880						
7.447						
139.430	**-**	**-**	**139.430**	**8.000**	**-**	**-**
13.970	***-***	***-***	***13.970***	***8.000***	***-***	***-***
13.970			13.970	8.000		
125.460	***-***	***-***	***125.460***	***-***	***-***	***-***
125.460			125.460			
24.097	**-**	**-**	**24.097**	**3.000**	**-**	**-**

9.989	**-**	**-**	***9.989***	***3.000***	**-**	**-**
9.989			9.989	3.000		
14.108	**-**	**-**	***14.108***	**-**	**-**	**-**
3.018			3.018			
11.090			11.090			
250.239	**-**	**-**	**158.235**	**48.368**	**-**	**-**
158.235	**-**	**-**	***158.235***	***48.368***	**-**	**-**
37.776			37.776	6.918		
11.434			11.434	7.700		
11.394			11.394	7.600		
2.529			2.529	700		
3.507			3.507	950		
2.138			2.138	600		
5.416			5.416	1.400		
7.098			7.098	1.900		
4.876			4.876	1.400		

7.885			7.885	2.150		
6.181			6.181	1.700		
12.389			12.389	3.300		
3.979			3.979	1.100		
6.852			6.852	1.800		
6.693			6.693	1.700		
7.097			7.097	1.900		
2.674			2.674	700		
4.531			4.531	1.250		
3.726			3.726	1.000		
6.183			6.183	1.550		
3.877			3.877	1.050		

92.004	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
70.715						
21.289						
56.574	**-**	**-**	**56.574**	**10.000**	**-**	**-**
50.367	**-**	**-**	***50.367***	***10.000***	**-**	**-**
50.367			50.367	10.000		
6.207	**-**	**-**	***6.207***	**-**	**-**	**-**
6.207			6.207			
82.112	**-**	**-**	**82.112**	**20.000**	**-**	**-**
82.112	**-**	**-**	**82.112**	**20.000**	**-**	**-**
43.386			43.386	10.000		
38.726			38.726	10.000		
-	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 92/C

NƯỚC NĂM 2025
uyện)

Đơn vị: Tri

khởi công đến		Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 20		
nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn				Chia theo n	
NSNN	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương
11	12	13	14	15	16	17	18
1.585.578	**1.585.578**	**-**	**-**	**1.585.578**	**2.188.509**	**-**	**-**
1.585.578	***1.585.578***	***-***	***-***	***1.585.578***	***1.481.534***	***-***	***-***
-	***-***	***-***	***-***	***-***	***584.477***	***-***	***-***
-	***-***	***-***	***-***	***-***	***122.498***	***-***	***-***
289.892	**289.892**	**-**	**-**	**289.892**	**298.145**	**-**	**-**
289.892	***289.892***	***-***	***-***	***289.892***	***211.600***	***-***	***-***
820	820			820	200		
-	-			-	1.200		
6.000	6.000			6.000	4.000		
60.000	60.000			60.000	10.000		
27.400	27.400			27.400	21.600		
30.000	30.000			30.000	45.000		
3.000	3.000			3.000	13.300		

30.000	30.000			30.000	35.000		
94.600	94.600			94.600	1.300		
38.072	38.072			38.072	80.000		
-	-	-	-	-	**86.545**	-	-
					16.500		
					24.700		
					45.345		
596.297	**596.297**	**-**	**-**	**596.297**	**636.496**	**-**	**-**
596.297	***596.297***	***-***	***-***	***596.297***	***553.496***	***-***	***-***
76.000	76.000			76.000	3.000		
88.000	88.000			88.000	14.200		
80.900	80.900			80.900	2.100		
85.500	85.500			85.500	61.500		
35.000	35.000			35.000	79.152		
90.500	90.500			90.500	25.711		
15.000	15.000			15.000	113.000		

10.000	10.000			10.000	101.000		
5.500	5.500			5.500	14.500		
12.000	12.000			12.000	40.000		
8.000	8.000			8.000	26.000		
38.500	38.500			38.500	25.430		
11.000	11.000			11.000	1.000		
25.000	25.000			25.000	10.000		
5.000	5.000			5.000	3.300		
5.397	5.397			5.397	16.603		
5.000	5.000			5.000	17.000		
-	**-**	**-**	**-**	**-**	**83.000**	**-**	**-**
					40.000		
					43.000		
9.700	**9.700**	**-**	**-**	**9.700**	**1.100**	**-**	**-**
9.700	***9.700***	**-**	**-**	***9.700***	***1.100***	**-**	**-**
9.700	9.700			9.700	1.100		
301.784	**301.784**	**-**	**-**	**301.784**	**428.410**	**-**	**-**
72.650	**72.650**	**-**	**-**	**72.650**	**181.350**	**-**	**-**
72.650	***72.650***	**-**	**-**	***72.650***	***145.450***	**-**	**-**

17.900	17.900			17.900	40.000		
18.000	18.000			18.000	40.000		
20.800	20.800			20.800	45.000		
8.000	8.000			8.000	2.500		
1.600	1.600			1.600	3.900		
1.000	1.000			1.000	2.000		
950	950			950	2.050		
700	700			700	1.700		
900	900			900	2.300		
1.100	1.100			1.100	2.700		
1.700	1.700			1.700	3.300		
-	**-**	**-**	**-**	**-**	**35.900**	**-**	**-**
					22.000		
					10.000		
					3.900		
229.134	**229.134**	**-**	**-**	**229.134**	**247.060**	**-**	**-**
229.134	***229.134***	***-***	***-***	***229.134***	***234.060***	***-***	***-***

35.334	35.334			35.334	1.000		
41.500	41.500			41.500	3.000		
17.000	17.000			17.000	16.271		
11.000	11.000			11.000	19.289		
11.000	11.000			11.000	12.603		
11.000	11.000			11.000	17.489		
11.000	11.000			11.000	26.198		
11.000	11.000			11.000	15.363		
13.000	13.000			13.000	22.579		
6.000	6.000			6.000	3.800		
11.000	11.000			11.000	12.200		
23.500	23.500			23.500	24.667		
11.000	11.000			11.000	19.608		
11.000	11.000			11.000	33.493		
2.800	2.800			2.800	2.500		
2.000	2.000			2.000	4.000		
-	***-***	***-***	***-***	***-***	***13.000***	***-***	***-***
					13.000		
10.400	**10.400**	**-**	**-**	**10.400**	**18.100**	**-**	**-**
10.400	***10.400***	***-***	***-***	***10.400***	***18.100***	***-***	***-***
2.850	2.850			2.850	350		
750	750			750	1.950		
1.200	1.200			1.200	2.900		

1.000	1.000			1.000	2.800		
800	800			800	2.000		
1.000	1.000			1.000	2.200		
600	600			600	1.600		
1.000	1.000			1.000	2.200		
1.200	1.200			1.200	2.100		
-	-	-	-	-	**7.550**	-	-
-	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
-	***-***	***-***	***-***	***-***	***7.550***	***-***	***-***
					6.000		
					1.550		
15.650	**15.650**	**-**	**-**	**15.650**	**38.950**	**-**	**-**
1.950	**1.950**	**-**	**-**	**1.950**	**3.650**	**-**	**-**
1.950	***1.950***	***-***	***-***	***1.950***	***3.650***	***-***	***-***
1.100	1.100			1.100	1.500		
850	850			850	2.150		
13.700	**13.700**	**-**	**-**	**13.700**	**35.300**	**-**	**-**
13.700	***13.700***	***-***	***-***	***13.700***	***10.100***	***-***	***-***
5.900	5.900			5.900	1.800		
3.500	3.500			3.500	4.400		

4.300	4.300			4.300	3.900		
-	**-**	**-**	**-**	**-**	***25.200***	**-**	**-**
					7.500		
					6.700		
					11.000		
339.687	**339.687**	**-**	**-**	**339.687**	**575.160**	**-**	**-**
223.215	**223.215**	**-**	**-**	**223.215**	**216.000**	**-**	**-**
164.015	***164.015***	**-**	**-**	***164.015***	***72.500***	**-**	**-**
50.515	50.515			50.515	20.000		
93.500	93.500			93.500	2.500		
20.000	20.000			20.000	50.000		
59.200	**59.200**	**-**	**-**	**59.200**	**143.500**	**-**	**-**
59.200	***59.200***	**-**	**-**	***59.200***	***41.700***	**-**	**-**
3.200	3.200			3.200	3.000		
3.600	3.600			3.600	3.000		
7.000	7.000			7.000	1.200		

3.000	3.000			3.000	2.200		
2.500	2.500			2.500	2.000		
3.000	3.000			3.000	3.000		
5.000	5.000			5.000	800		
5.000	5.000			5.000	500		
1.600	1.600			1.600	2.000		
2.500	2.500			2.500	800		
7.000	7.000			7.000	2.200		
1.500	1.500			1.500	7.000		
1.500	1.500			1.500	1.800		
3.000	3.000			3.000	4.800		
5.000	5.000			5.000	2.600		

4.800	4.800			4.800	4.800		
-	**-**	**-**	**-**	**-**	***101.800***	**-**	**-**
					3.400		
					3.500		
					2.800		
					8.000		
					7.000		
					9.400		
					7.000		
					10.500		
					4.700		
					2.400		

					4.000		
					6.000		
					5.000		
					10.000		
					7.600		
					5.500		
					5.000		
49.272	**49.272**	**-**	**-**	**49.272**	**87.928**	**-**	**-**
49.272	***49.272***	***-***	***-***	***49.272***	***40.878***	***-***	***-***
4.000	4.000			4.000	4.400		
3.372	3.372			3.372	778		
4.600	4.600			4.600	4.000		
3.500	3.500			3.500	2.000		

3.000	3.000			3.000	2.300		
3.000	3.000			3.000	2.100		
2.000	2.000			2.000	1.200		
2.000	2.000			2.000	3.100		
4.000	4.000			4.000	3.800		
4.000	4.000			4.000	3.800		
4.600	4.600			4.600	3.000		
3.000	3.000			3.000	2.500		
3.000	3.000			3.000	2.900		
2.000	2.000			2.000	2.000		
3.200	3.200			3.200	3.000		
-	**-**	**-**	**-**	**-**	***47.050***	**-**	**-**

					5.500		
					8.800		
					5.350		
					4.800		
					7.500		
					4.600		
					4.600		
					5.900		
-	-	-	-	-	**82.300**	-	-
-	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	**-**	**-**	**-**	**-**	***82.300***	**-**	**-**
					7.900		
					7.800		
					7.800		

					9.000		
					7.800		
					6.500		
					7.400		
					7.400		
					6.000		
					8.400		
					6.300		
8.000	**8.000**	**-**	**-**	**8.000**	**45.432**	**-**	**-**
8.000	***8.000***	***-***	***-***	***8.000***	***4.000***	***-***	***-***
8.000	8.000			8.000	4.000		
-	***-***	***-***	***-***	***-***	***41.432***	***-***	***-***
					41.432		
3.000	**3.000**	**-**	**-**	**3.000**	**16.700**	**-**	**-**

3.000	***3.000***	***-***	***-***	***3.000***	***5.000***	***-***	***-***
3.000	3.000			3.000	5.000		
-	***-***	***-***	***-***	***-***	***11.700***	***-***	***-***
					2.500		
					9.200		
48.368	**48.368**	**-**	**-**	**48.368**	**113.900**	**-**	**-**
48.368	***48.368***	***-***	***-***	***48.368***	***69.900***	***-***	***-***
6.918	6.918			6.918	5.000		
7.700	7.700			7.700	2.000		
7.600	7.600			7.600	2.000		
700	700			700	1.600		
950	950			950	2.150		
600	600			600	1.300		
1.400	1.400			1.400	3.400		
1.900	1.900			1.900	4.500		
1.400	1.400			1.400	3.000		

2.150	2.150			2.150	4.200		
1.700	1.700			1.700	3.800		
3.300	3.300			3.300	7.700		
1.100	1.100			1.100	2.500		
1.800	1.800			1.800	4.800		
1.700	1.700			1.700	4.300		
1.900	1.900			1.900	4.400		
700	700			700	1.900		
1.250	1.250			1.250	2.750		
1.000	1.000			1.000	2.300		
1.550	1.550			1.550	4.050		
1.050	1.050			1.050	2.250		

-	**-**	**-**	**-**	**-**	***44.000***	**-**	**-**
					25.000		
					19.000		
10.000	**10.000**	**-**	**-**	**10.000**	**35.000**	**-**	**-**
10.000	***10.000***	**-**	**-**	***10.000***	***30.000***	**-**	**-**
10.000	10.000			10.000	30.000		
-	**-**	**-**	**-**	**-**	***5.000***	**-**	**-**
					5.000		
20.000	**20.000**	**-**	**-**	**20.000**	**40.000**	**-**	**-**
20.000	**20.000**	**-**	**-**	**20.000**	**40.000**	**-**	**-**
10.000	10.000			10.000	22.000		
10.000	10.000			10.000	18.000		
-	**-**	**-**	**-**	**-**	**13.700**	**-**	**-**
					700		
					9.000		
					4.000		

-	-	-	-	-	**7.000**	-	-
					5.000		
					2.000		
					27.224		
-	-	-	-	-	**74.574**	-	-
					15.000		
					10.000		
					5.000		
					44.574		

CK-NSNN

iệu đồng

025
guồn vốn
NSNN
19
2.188.509
1.481.534
584.477
122.498
298.145
211.600
200
1.200
4.000
10.000
21.600
45.000
13.300

35.000
1.300
80.000
86.545
16.500
24.700
45.345
636.496
553.496
3.000
14.200
2.100
61.500
79.152
25.711
113.000

101.000
14.500
40.000
26.000
25.430
1.000
10.000
3.300
16.603
17.000
83.000
40.000
43.000
1.100
1.100
1.100
428.410
181.350
145.450

40.000
40.000
45.000
2.500
3.900
2.000
2.050
1.700
2.300
2.700
3.300
35.900
22.000
10.000
3.900
247.060
234.060

1.000
3.000
16.271
19.289
12.603
17.489
26.198
15.363
22.579
3.800
12.200
24.667
19.608
33.493
2.500
4.000
13.000
13.000
18.100
18.100
350
1.950
2.900

2.800
2.000
2.200
1.600
2.200
2.100
7.550
-
7.550
6.000
1.550
38.950
3.650
3.650
1.500
2.150
35.300
10.100
1.800
4.400

3.900
25.200
7.500
6.700
11.000
575.160
216.000
72.500
20.000
2.500
50.000
143.500
41.700
3.000
3.000
1.200

2.200
2.000
3.000
800
500
2.000
800
2.200
7.000
1.800
4.800
2.600

4.800
101.800
3.400
3.500
2.800
8.000
7.000
9.400
7.000
10.500
4.700
2.400

4.000
6.000
5.000
10.000
7.600
5.500
5.000
87.928
40.878
4.400
778
4.000
2.000

2.300
2.100
1.200
3.100
3.800
3.800
3.000
2.500
2.900
2.000
3.000
47.050

5.500
8.800
5.350
4.800
7.500
4.600
4.600
5.900
82.300
-
82.300
7.900
7.800
7.800

9.000
7.800
6.500
7.400
7.400
6.000
8.400
6.300
45.432
4.000
4.000
41.432
41.432
16.700

5.000
5.000
11.700
2.500
9.200
113.900
69.900
5.000
2.000
2.000
1.600
2.150
1.300
3.400
4.500
3.000

4.200
3.800
7.700
2.500
4.800
4.300
4.400
1.900
2.750
2.300
4.050
2.250

44.000
25.000
19.000
35.000
30.000
30.000
5.000
5.000
40.000
40.000
22.000
18.000
13.700
700
9.000
4.000

7.000
5.000
2.000
27.224
74.574
15.000
10.000
5.000
44.574